

Phường Châu, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý 3 năm 2025

(Kèm theo công văn số: 412/TCKT-TTYT ngày 15 /10/2025 của Trung tâm Y tế Lục Ngạn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm Y tế Lục Ngạn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi Quý 3/2025 như sau:

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Q3/2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện Q3/2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện Q3/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí; thu dịch vụ và thu khác				
I	Số thu viện phí, lệ phí; thu dịch vụ	115.880.000,0	26.923.846	23,23	102,74
1	Thu từ dự phòng	1.050.000,0	248.572	23,67	106,02
	Thu dịch vụ từ dự phòng (DV vắc xin)	480.000,0	167.572		
	Thu từ dự phòng (Methadone)	570.000,0	81.000		
2	Thu từ Điều trị	108.950.000,0	25.413.031	23,33	102,63
	Thu từ người bệnh	11.000.000,0	3.615.511		
	Thu từ KCB BHYT	95.000.000,0	21.528.710		
	Thu từ điều trị (Nhà xe, căng tin, quầy thuốc)	950.000,0	268.810		
	Giường XHH, dịch vụ, chọn bs, tắm bé, Plassma	2.000.000,0	-		
3	Thu từ KCB BHYT của Trạm Y tế xã	5.880.000,0	1.262.243	21,47	104,19
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí; thu dịch vụ (1+2+3)	115.635.000,0	26.646.264	23,04	107,13
1	Thu từ dự phòng	955.000,0	267.803	-	317,79
	Dịch vụ từ dự phòng (DV vắc xin)	385.000,0			
	Dịch vụ dự phòng (Methadone)	570.000,0	267.803		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Q3/2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện Q3/2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện Q3/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Thu từ Điều trị	108.800.000,0	24.992.461	22,97	104,69
	Thu từ người bệnh	11.000.000,0	-		
	Thu từ KCB BHYT	95.000.000,0	24.992.461		
	Thu từ điều trị (Nhà xe, căng tin, quầy thuốc)	840.000,0			
	Giường XHH, dịch vụ, chọn bs, tắm bé, Plassma	1.960.000,0	-		
3	Thu từ Trạm y tế xã	5.880.000,0	1.386.000	23,57	151,41
III	Số phí, lệ phí nộp Ngân sách nhà nước	245.000,0	45.957	18,76	48,79
	Dịch vụ vắc xin	95.000,0	22.128		
	Thu từ điều trị (Nhà xe, căng tin, quầy thuốc)	110.000,0	23.829		
	Giường XHH, dịch vụ, chọn bs, tắm bé, Plassma	40.000,0	-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp	77.588.675,8	11.784.055,7	15,19	90,20
I	Nguồn ngân sách nhà nước	77.588.675,8	11.784.055,7	15,19	90,20
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	77.588.676	11.784.056	15,19	90,20
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	61.949.006	11.704.108	18,89	95,88

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Q3/2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện Q3/2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện Q3/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.639.670	79.948	0,51	9,32
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Q3/2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện Q3/2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện Q3/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Q3/2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện Q3/2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện Q3/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				


Thủ trưởng đơn vị
 (Chữ ký, dấu)

Đỗ Văn Sinh